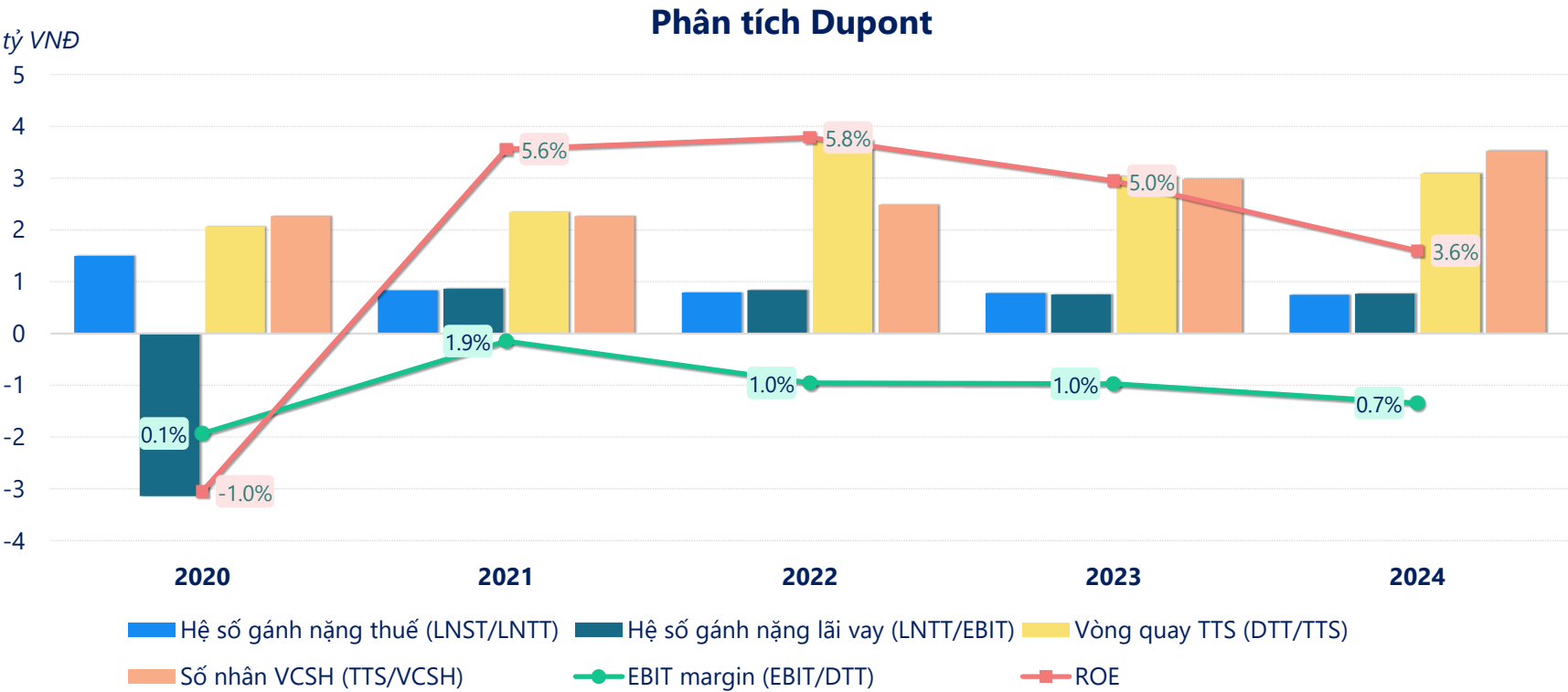
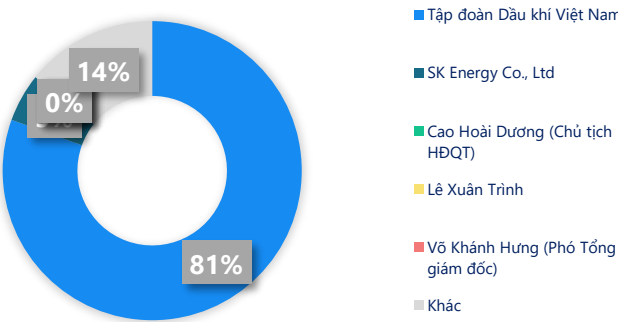


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,076 - 15,488
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,411
Số lượng CPLH (CP)	1,034,229,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,043,020
Sở hữu nước ngoài	6.6%
Beta	2.35
EPS	395
P/E	30.4

	YTD	1T	3T	6T
OIL		-0.8%	-6.3%	-16.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



DT thuần
2024

124,460
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 21,797 | 21.2%

LN sau thuế
2024

474
tỷ VNĐ

YoY: ▼147 | -23.6%

ROE
2024

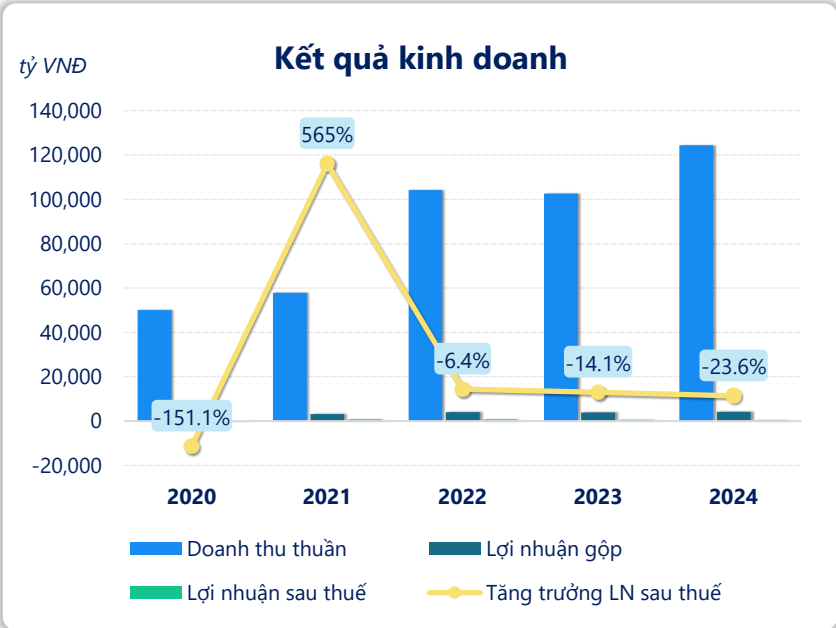
3.6%

+/- YoY: ▼ 1.4%

ROA
2024

1.0%

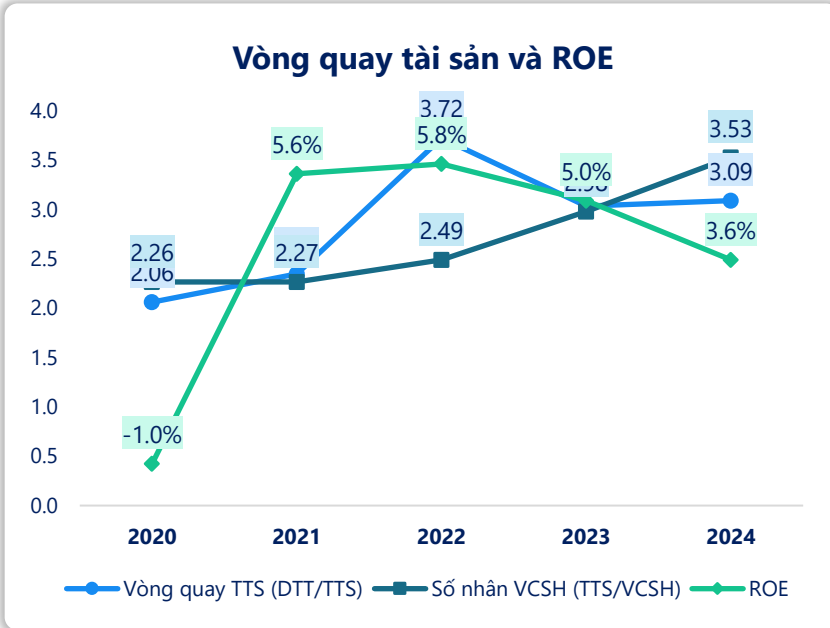
+/- YoY: ▼ 0.6%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.66%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

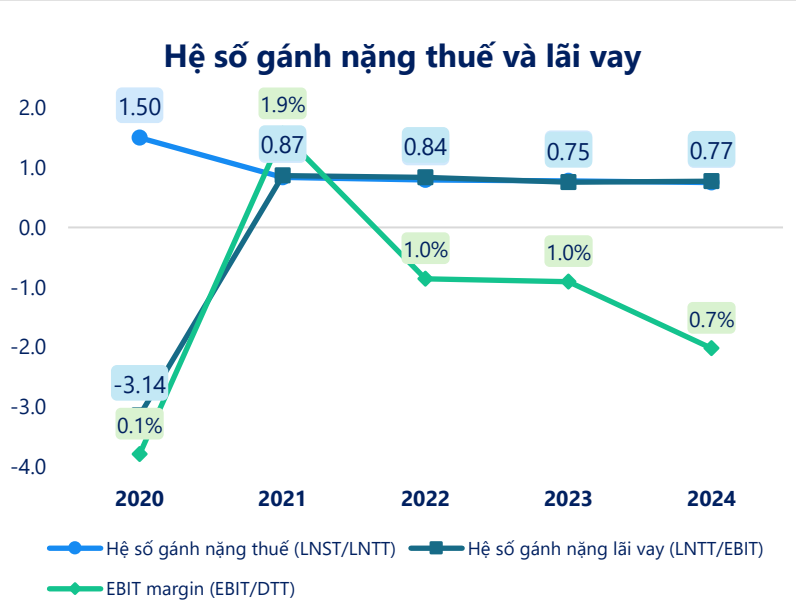
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.75**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.77**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **OIL** ghi nhận doanh thu thuần **124,460** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **474.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 21.2%** và **giảm 23.6%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **3.60%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

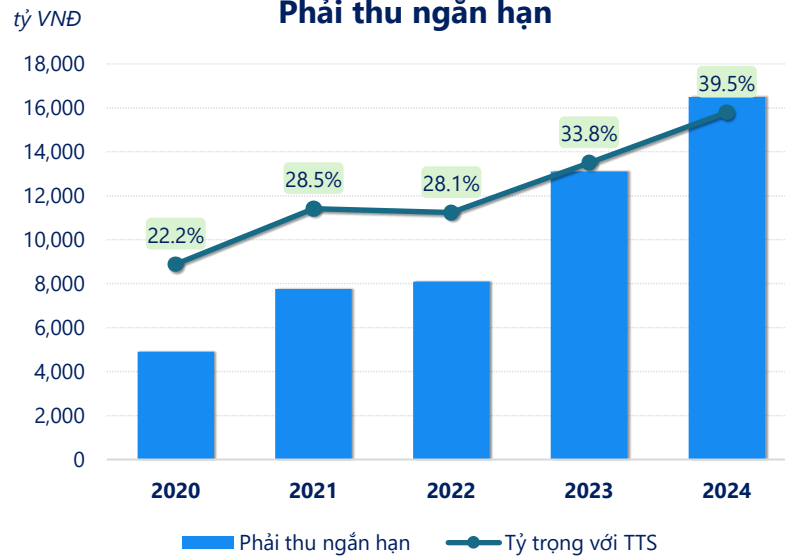


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **3.09**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.53** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

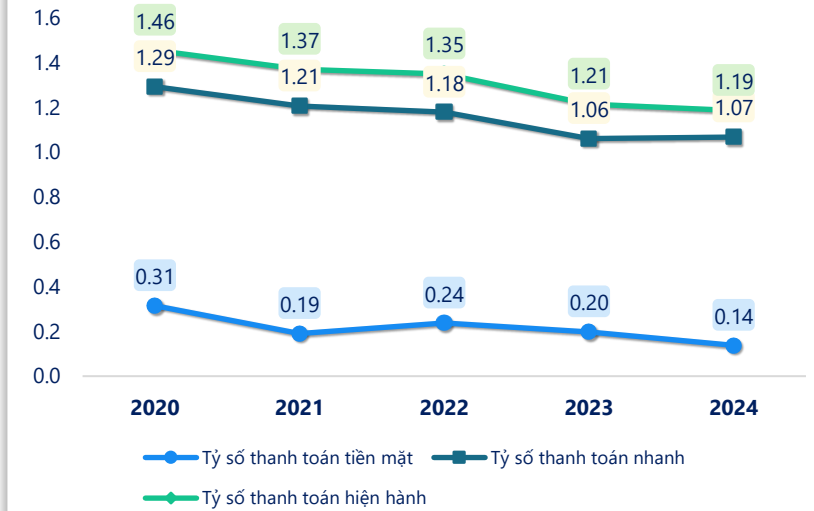
Phải thu ngắn hạn



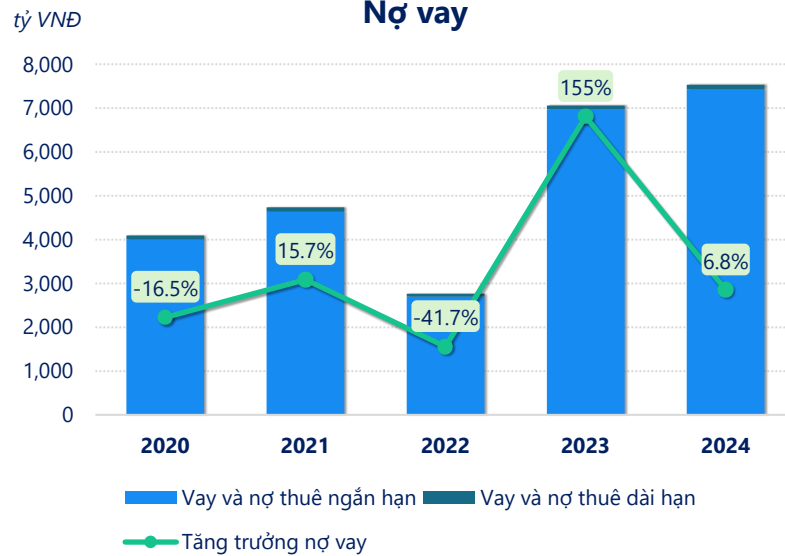
Hàng tồn kho



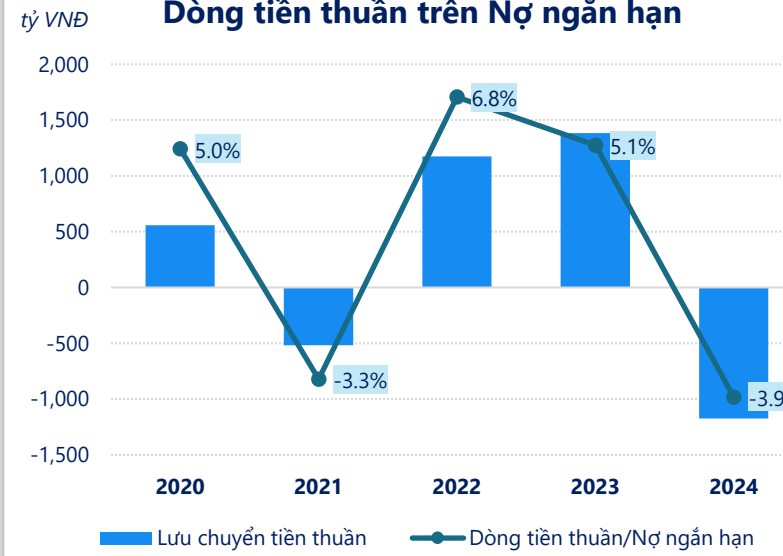
Chỉ số thanh khoản



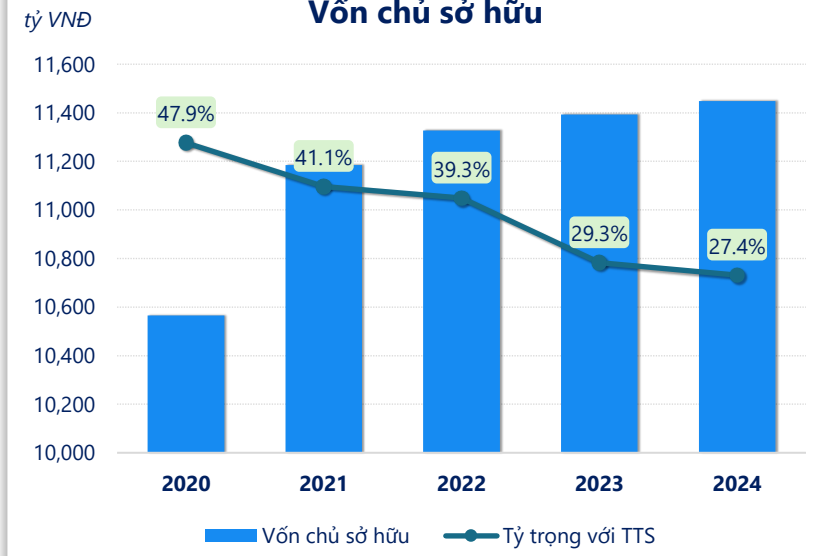
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	38,468	38,839	-1.0%
Tài sản ngắn hạn	32,274	32,977	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	4,123	5,377	-23.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10,853	9,893	9.7%
Phải thu ngắn hạn	13,218	13,110	0.8%
Hàng tồn kho	3,545	4,171	-15.0%
Tài sản ngắn hạn khác	534	426	25.4%
Tài sản dài hạn	6,194	5,863	5.7%
Phải thu dài hạn	35.5	37.1	-4.2%
Tài sản cố định	3,534	3,433	2.9%
Bất động sản đầu tư	98.1	101	-3.4%
Tài sản dở dang	203	187	8.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	710	710	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1,614	1,394	15.8%
Lợi thế thương mại	0	0.66	-100%
Nợ phải trả	26,978	27,446	-1.7%
Nợ ngắn hạn	26,629	27,144	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,415	6,967	6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	11,519	13,631	-15.5%
Nợ dài hạn	349	302	15.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	119	87.8	35.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,491	11,393	0.9%
Vốn chủ sở hữu	11,491	11,393	0.9%
Vốn điều lệ	10,342	10,342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	50,028	57,836	104,214	102,663	124,460
Giá vốn hàng bán	48,071	54,658	100,147	98,809	120,320
Lợi nhuận gộp	1,958	3,178	4,067	3,853	4,139
Doanh thu HĐTC	452	413	567	865	674
Chi phí TC	211	201	330	403	357
Chi phí lãi vay	146	145	180	261	188
LN trong công ty LKLD	-7.78	71.0	3.04	10.5	14.2
Chi phí bán hàng	1,607	1,834	2,370	2,483	2,774
Chi phí QLDN	721	728	1,042	1,145	1,078
LN thuần từ HĐKD	-137	899	895	698	619
Lợi nhuận khác	26.5	28.8	17.0	99.6	14.2
LN trước thuế	-111	928	912	798	633
Lợi nhuận sau thuế	-166	773	723	621	474
LNST của CĐ cty mẹ	-112	605	651	563	411

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,246	723	2,408	-638	-816
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-164	-1,883	269	-2,046	-607
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-523	643	-1,502	4,066	249
Tiền đầu kỳ	2,966	3,534	2,991	4,082	5,377
Lưu chuyển tiền thuần	558	-516	1,175	1,382	-1,175
Ảnh hưởng tỷ giá	9.12	-26.6	-83.7	-87.2	-78.6
Tiền cuối kỳ	3,534	2,991	4,082	5,377	4,124